

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Khoa Nguyễn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Năng Tín	Thành viên	
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên	
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 60947064/E-22994528-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.913.874.901.299	9.281.096.575.225
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	358.517.999.542	544.359.213.855
111	1. Tiền		324.417.999.542	534.359.213.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.100.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.998.767.471.012	1.625.388.572.810
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.998.767.471.012	1.625.388.572.810
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.398.786.806.583	2.519.798.372.050
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.529.481.908.907	2.483.985.081.194
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.017.206.016	3.912.099.028
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	865.000.000.000	3.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	36.734.556.328	32.587.198.050
137	5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6	(40.446.864.668)	(3.686.006.222)
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.663.672.827.533	4.427.016.921.200
141	1. Hàng tồn kho		5.740.127.643.852	4.434.799.955.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.454.816.319)	(7.783.034.076)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		494.129.796.629	164.533.495.310
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	22.838.675.003	20.090.591.278
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	470.622.547.194	143.668.166.502
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	668.574.432	774.737.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.051.470.267.256	3.367.017.393.491
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.263.516.839	4.866.634.839
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		6.435.000	6.435.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5.257.081.839	4.860.199.839
220	II. Tài sản cố định		2.677.251.271.790	2.834.481.743.681
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.503.476.266.088	2.653.239.549.657
222	Nguyên giá		4.546.320.540.464	4.522.858.473.234
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.042.844.274.376)	(1.869.618.923.577)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	51.240.326.796	60.790.524.962
225	Nguyên giá		59.265.717.249	71.066.232.074
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.025.390.453)	(10.275.707.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	122.534.678.906	120.451.669.062
228	Nguyên giá		136.769.024.227	133.446.924.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.234.345.321)	(12.995.255.165)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.621.264.233	3.106.220.920
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.621.264.233	3.106.220.920
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		50.640.000.000	199.640.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.640.000.000	199.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		308.694.214.394	324.922.794.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	306.827.252.369	320.043.014.552
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.866.962.025	4.879.779.499
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.965.345.168.555	12.648.113.968.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.909.827.673.476	9.196.195.607.377
310	I. Nợ ngắn hạn		10.802.050.595.779	8.745.065.889.510
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.290.122.605.666	2.351.948.262.818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	37.284.724.270	58.613.953.961
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	187.247.255.169	108.732.468.433
314	4. Phải trả người lao động		24.907.116.066	37.664.949.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		10.376.109.479	6.448.994.814
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.525.692.337.955	2.336.109.350.656
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	5.664.560.020.459	3.827.537.623.323
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	61.860.426.715	18.010.286.067
330	II. Nợ dài hạn		107.777.077.697	451.129.717.867
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	52.091.413.735	451.129.717.867
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	20	55.685.663.962	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.055.517.495.079	3.451.918.361.339
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	4.055.517.495.079	3.451.918.361.339
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.478.077.483	464.371.374.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.068.761.737.124	1.958.956.116.367
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.738.335.705.759	749.147.894.987
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		330.426.031.365	1.209.808.221.380
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.965.345.168.555	12.648.113.968.716

DS

Võ Công Danh
Người lập

[Signature]

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



[Signature]
Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	13.106.064.172.119	10.173.798.250.887
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(30.741.420.522)	(27.711.287.110)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	13.075.322.751.597	10.146.086.963.777
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(11.753.830.794.879)	(9.006.450.879.470)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.321.491.956.718	1.139.636.084.307
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	193.866.198.571	67.901.736.647
22	7. Chi phí tài chính	24	(192.555.138.304)	(91.789.853.446)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(115.113.191.733)	(83.332.556.068)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(828.119.864.101)	(327.126.806.956)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(85.869.076.738)	(49.984.697.715)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		408.814.076.146	738.636.462.837
31	11. Thu nhập khác	28	6.595.225.519	24.147.304.188
32	12. Chi phí khác	28	(265.012.605)	(1.351.851.110)
40	13. Lợi nhuận khác	28	6.330.212.914	22.795.453.078
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		415.144.289.060	761.431.915.915
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(81.705.440.221)	(147.227.300.683)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(3.012.817.474)	3.393.279.916
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		330.426.031.365	617.597.895.148
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		330.426.031.365	617.597.895.148
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.018	5.789
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.478	4.722

DR

Võ Công Danh
Người lập

[Signature]

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



[Signature]
Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		415.144.289.060	761.431.915.915
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12, 13	172.214.124.296	169.766.352.221
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		105.432.640.689	(229.819.487)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.332.041.217	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(78.001.694.253)	(23.903.625.156)
06	Chi phí lãi vay	24	115.113.191.733	83.332.556.068
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		738.234.592.742	990.397.379.561
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(306.698.858.077)	104.854.594.560
10	Tăng hàng tồn kho		(1.305.327.688.576)	(2.170.961.488.744)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(14.394.513.492)	1.509.716.293.591
12	Giảm chi phí trả trước		10.467.678.458	11.423.553.959
14	Tiền lãi vay đã trả		(114.114.516.410)	(90.143.960.322)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(67.707.853.448)	(42.290.173.071)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.651.820.266)	(23.569.258.008)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.116.192.979.069)	289.426.941.526
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(21.498.695.718)	(23.880.283.569)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	13.245.681.287
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(3.237.651.116.032)	(1.801.740.000.000)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		2.151.272.217.830	679.508.909.967
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		63.890.735.349	23.298.332.416
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.043.986.858.571)	(1.109.567.359.899)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		494.747.240.000	21.335.350.000
33	Tiền thu từ đi vay	19	10.266.317.856.280	6.948.301.341.031
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(8.776.824.721.850)	(5.904.622.068.958)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10.001.025.061)	(8.532.704.021)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.2	-	(168.071.710.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.974.239.349.369	888.410.208.052
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(185.940.488.271)	68.269.789.679
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		544.359.213.855	378.657.564.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		99.273.958	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	358.517.999.542	446.927.354.153



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 1.508 người (ngày 1 tháng 1 năm 2022: 1.460 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có bốn (4) công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
2. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	Mua bán và sản xuất ống thép các loại	Đang hoạt động	100	100
3. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
4. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	Đang hoạt động	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Nhóm Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Tuy nhiên, các hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chiếm không trọng yếu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề sản xuất sắt, thép, gang và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
Tiền mặt	305.379.761	275.126.697
Tiền gửi ngân hàng	323.676.857.788	534.084.087.158
Tiền đang chuyển	435.761.993	-
Các khoản tương đương tiền (*)	34.100.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	358.517.999.542	544.359.213.855

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
Ngắn hạn	1.998.767.471.012	1.625.388.572.810
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.453.367.320.544	1.215.389.000.000
Trái phiếu (**)	545.400.150.468	409.999.572.810
Dài hạn	50.640.000.000	199.640.000.000
Trái phiếu (**)	50.640.000.000	199.640.000.000
TỔNG CỘNG	2.049.407.471.012	1.825.028.572.810

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 3,6% tới 6,7% một năm.

(**) Số dư thể hiện khoản đầu tư vào các trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT với lãi suất tham chiếu từ 5,5%/năm đến 10,0%/năm. Các trái phiếu này được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Nhóm Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
USP Holdings, Inc	414.655.098.491	34.713.693.761
JFE Shoji America LLC	87.154.953.872	487.519.007.805
Các khách hàng khác	<u>2.027.671.856.544</u>	<u>1.961.752.379.628</u>
TỔNG CỘNG	2.529.481.908.907	2.483.985.081.194
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(40.446.864.668)</u>	<u>(3.686.006.222)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.489.035.044.239</u>	<u>2.480.299.074.972</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	3.686.006.222	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	<u>36.760.858.446</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>40.446.864.668</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
Ngắn hạn	36.734.556.328	32.587.198.050
Phải thu lãi cho vay	14.110.958.904	-
Phải thu chi hộ	6.969.081.106	5.284.220.298
Ký quỹ, ký cược	4.270.746.000	23.179.137.499
Khác	11.383.770.318	4.123.840.253
Dài hạn	5.257.081.839	4.860.199.839
Ký quỹ, ký cược	<u>5.257.081.839</u>	<u>4.860.199.839</u>
TỔNG CỘNG	<u>41.991.638.167</u>	<u>37.447.397.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ & Quản lý Tài sản Việt Nam (*)	615.000.000.000	-
Bà Phạm Thị Minh Hằng (**)	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Huế	-	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	865.000.000.000	3.000.000.000

Lãi suất của các khoản cho vay ngắn hạn nêu trên là từ 7,5%/năm đến 13%/năm với kỳ hạn từ 3 đến 8 tháng.

(*) Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ & Quản lý Tài sản Việt Nam đã mở bảo lãnh thanh toán cho khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành.

(**) Bà Phạm Thị Minh Hằng đã thế chấp cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (mã chứng khoán: ORS) được ủy quyền đang lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD). Ngoài ra, khoản cho vay này đã được bảo lãnh thanh toán bởi một công ty và các cá nhân khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
Thành phẩm	1.883.403.713.227	1.755.028.614.220
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	1.306.316.617.252	684.134.861.530
Nguyên vật liệu	1.357.734.154.569	932.342.153.557
Hàng mua đang đi trên đường	1.143.077.730.589	967.376.000.446
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.150.534.547	44.980.566.686
Công cụ, dụng cụ	3.447.903.530	7.083.600.039
Hàng hóa	996.990.138	43.854.158.798
TỔNG CỘNG	5.740.127.643.852	4.434.799.955.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76.454.816.319)	(7.783.034.076)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.663.672.827.533	4.427.016.921.200

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	7.783.034.076	229.819.487
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	76.454.816.319	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.783.034.076)	(229.819.487)
Số cuối kỳ	<u>76.454.816.319</u>	<u>-</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2022</i>
Ngắn hạn	22.838.675.003	20.090.591.278
Công cụ, dụng cụ đang dùng	15.276.856.055	14.157.268.292
Chi phí làm bằng quảng cáo	2.775.658.281	1.618.907.789
Khác	4.786.160.667	4.314.415.197
Dài hạn	306.827.252.369	320.043.014.552
Tiền thuê đất trả trước (*)	209.633.192.023	212.847.099.673
Công cụ, dụng cụ đang dùng	49.716.601.269	52.226.764.563
Chi phí làm bằng quảng cáo	32.607.134.854	41.347.988.845
Chi phí bảo trì bảo dưỡng	10.082.013.748	8.666.766.573
Khác	4.788.310.475	4.954.394.898
TỔNG CỘNG	<u>329.665.927.372</u>	<u>340.133.605.830</u>

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	798.949.965.442	3.500.193.537.500	206.299.949.188	17.068.137.479	346.883.625	4.522.858.473.234
Mua trong kỳ	78.396.000	3.170.547.537	1.572.030.000	46.749.500	36.444.188	4.904.167.225
Phân loại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.695.400.000	16.862.500.005	-	-	18.557.900.005
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>799.028.361.442</u>	<u>3.505.059.485.037</u>	<u>224.734.479.193</u>	<u>17.114.886.979</u>	<u>383.327.813</u>	<u>4.546.320.540.464</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>21.491.622.692</i>	<i>298.152.972.943</i>	<i>11.318.641.025</i>	<i>10.468.348.068</i>	<i>-</i>	<i>341.431.584.728</i>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	174.420.691.987	1.585.313.945.961	95.885.619.228	13.859.912.953	138.753.448	1.869.618.923.577
Khấu hao trong kỳ	18.639.858.082	135.919.942.019	11.913.592.542	606.680.454	18.558.988	167.098.632.085
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	505.885.479	5.620.833.235	-	-	6.126.718.714
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>193.060.550.069</u>	<u>1.721.739.773.459</u>	<u>113.420.045.005</u>	<u>14.466.593.407</u>	<u>157.312.436</u>	<u>2.042.844.274.376</u>
Giá trị còn lại						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>624.529.273.455</u>	<u>1.914.879.591.539</u>	<u>110.414.329.960</u>	<u>3.208.224.526</u>	<u>208.130.177</u>	<u>2.653.239.549.657</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>605.967.811.373</u>	<u>1.783.319.711.578</u>	<u>111.314.434.188</u>	<u>2.648.293.572</u>	<u>226.015.377</u>	<u>2.503.476.266.088</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.620.400.000	67.445.832.074	71.066.232.074
Thuê mới trong kỳ	-	6.757.385.180	6.757.385.180
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.695.400.000)	(16.862.500.005)	(18.557.900.005)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.925.000.000</u>	<u>57.340.717.249</u>	<u>59.265.717.249</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	813.841.975	9.461.865.137	10.275.707.112
Khấu hao trong kỳ	152.763.334	3.723.638.721	3.876.402.055
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(505.885.479)	(5.620.833.235)	(6.126.718.714)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>460.719.830</u>	<u>7.564.670.623</u>	<u>8.025.390.453</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>2.806.558.025</u>	<u>57.983.966.937</u>	<u>60.790.524.962</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.464.280.170</u>	<u>49.776.046.626</u>	<u>51.240.326.796</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	116.854.000.000	16.592.924.227	133.446.924.227
Mua trong kỳ	672.300.000	50.000.000	722.300.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.599.800.000	2.599.800.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>117.526.300.000</u>	<u>19.242.724.227</u>	<u>136.769.024.227</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	181.088.456	181.088.456
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	12.995.255.165	12.995.255.165
Hao mòn trong kỳ	-	1.239.090.156	1.239.090.156
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	<u>14.234.345.321</u>	<u>14.234.345.321</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>116.854.000.000</u>	<u>3.597.669.062</u>	<u>120.451.669.062</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>117.526.300.000</u>	<u>5.008.378.906</u>	<u>122.534.678.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
Phải trả cho bên khác	2.290.122.605.666	2.342.820.262.818
Trong đó:		
- Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	1.511.164.898.997	1.236.237.983.623
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	176.300.302.817	133.683.749.470
- JFE Shoji Corporation	-	436.911.814.054
- Các bên khác	602.657.403.852	535.986.715.671
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	9.128.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.290.122.605.666</u>	<u>2.351.948.262.818</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
PT Andaru Steel One	20.537.176.405	-
Gramperfil S.A	-	17.780.080.988
Khác	16.747.547.865	40.833.872.973
TỔNG CỘNG	<u>37.284.724.270</u>	<u>58.613.953.961</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	143.668.166.502	1.439.865.288.826	1.112.910.908.134	470.622.547.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp	767.717.530	-	106.163.098	661.554.432
Khác	7.020.000	-	-	7.020.000
TỔNG CỘNG	<u>144.442.904.032</u>	<u>1.439.865.288.826</u>	<u>1.113.017.071.232</u>	<u>471.291.121.626</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.707.853.445	81.705.451.939	67.814.028.263	81.599.277.121
Thuế GTGT	39.397.961.093	1.228.782.300.209	1.163.796.476.542	104.383.784.760
Thuế thu nhập cá nhân	1.396.171.831	16.358.042.513	16.519.661.056	1.234.553.288
Thuế bảo vệ môi trường	-	236.800.000	207.200.000	29.600.000
Thuế nhập khẩu	206.825.486	847.096.573	1.053.922.059	-
Khác	23.656.578	3.419.566.320	3.443.182.898	40.000
TỔNG CỘNG	<u>108.732.468.433</u>	<u>1.331.349.257.554</u>	<u>1.252.834.470.818</u>	<u>187.247.255.169</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
UPAS L/C (*)	2.381.028.597.878	1.965.096.402.967
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 21.1)	114.691.510.000	-
Quảng cáo	1.593.833.908	938.102.030
Chiết khấu bộ chứng từ	-	368.152.785.550
Khác	28.378.396.169	1.922.060.109
TỔNG CỘNG	<u>2.525.692.337.955</u>	<u>2.336.109.350.656</u>

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần.

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>61.860.426.715</u>	<u>18.010.286.067</u>

Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng phúc lợi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	18.010.286.067	7.806.945.997
Cộng: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	100.501.960.914	33.866.039.898
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>(56.651.820.266)</u>	<u>(23.569.258.008)</u>
Số cuối kỳ	<u>61.860.426.715</u>	<u>18.103.727.887</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
Ngắn hạn	5.664.560.020.459	3.827.537.623.323
Vay và nợ thuê tài chính	5.664.560.020.459	3.827.537.623.323
- Vay ngân hàng (i)	5.621.691.336.036	3.226.726.809.906
- Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (ii)	2.791.012.848	293.828.324.797
- Vay bên liên quan (iv)	5.069.340.000	-
- Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (iv)	23.600.000.000	237.096.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	11.408.331.575	14.200.824.658
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 20)	-	55.685.663.962
Dài hạn	52.091.413.735	451.129.717.867
Vay và nợ thuê tài chính	52.091.413.735	451.129.717.867
- Vay ngân hàng (ii)	22.793.271.664	383.615.243.818
- Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	38.300.000.000
- Nợ thuê tài chính (iii)	29.298.142.071	29.214.474.049
TỔNG CỘNG	<u>5.716.651.434.194</u>	<u>4.278.667.341.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	VND					
	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Đánh giá lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vay ngắn hạn	3.771.851.959.361	10.260.119.486.280	(8.772.125.746.911)	390.536.674.132	14.177.647.597	5.664.560.020.459
Vay ngân hàng	3.520.555.134.703	10.211.325.656.280	(8.482.398.061.850)	360.821.972.154	14.177.647.597	5.624.482.348.884
Vay ngắn hạn - VND	2.806.683.694.906	5.036.505.238.947	(5.566.836.051.285)	-	-	2.276.352.882.568
Vay ngắn hạn - USD	420.043.115.000	5.174.820.417.333	(2.263.702.726.462)	-	14.177.647.597	3.345.338.453.468
Vay dài hạn đến hạn trả	293.828.324.797	-	(651.859.284.103)	360.821.972.154	-	2.791.012.848
Vay bên liên quan	237.096.000.000	47.700.000.000	(279.726.660.000)	23.600.000.000	-	28.669.340.000
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	47.700.000.000	(42.630.660.000)	-	-	5.069.340.000
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	237.096.000.000	-	(237.096.000.000)	23.600.000.000	-	23.600.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	14.200.824.658	1.093.830.000	(10.001.025.061)	6.114.701.978	-	11.408.331.575
Vay dài hạn	451.129.717.867	6.198.370.000	(14.700.000.000)	(390.536.674.132)	-	52.091.413.735
Vay ngân hàng	383.615.243.818	-	-	(360.821.972.154)	-	22.793.271.664
Nợ thuê tài chính	29.214.474.049	6.198.370.000	-	(6.114.701.978)	-	29.298.142.071
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	38.300.000.000	-	(14.700.000.000)	(23.600.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	4.222.981.677.228	10.266.317.856.280	(8.786.825.746.911)	-	14.177.647.597	5.716.651.434.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (“Vietinbank DSG”)				
Khoản vay 1	1.055.041.018.963	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tiền gửi và trái phiếu
Khoản vay 2	1.108.484.604.137	47.189.638	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Khoản vay 3	40.091.968.564	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 4	14.000.000.000	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (“Vietcombank”)				
Khoản vay 1	545.443.655.552	-	Từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	249.832.372.331	10.669.758	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (“BIDV”)				
Khoản vay 1	1.987.021.477.000	86.497.000	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Dương (“MBBank”)				
Khoản vay 1	142.800.654.916	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên United Overseas Bank Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (“UOB”)				
Khoản vay 1	131.962.710.801	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng* (tiếp theo)

Nhóm Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”)				
Khoản vay 1	347.012.873.772	-	Từ 3 đến 4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Máy móc, thiết bị
TỔNG CỘNG	5.621.691.336.036	144.356.396		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm và bằng USD là từ 1,4%/năm đến 2,7%/năm.

(ii) *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Nhóm Công ty vay khoản vay này từ ngân hàng để mua máy móc và thiết bị. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)	Tổng cộng (VND)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (“TPBank”)					
Khoản vay 1	2.791.012.848	22.793.271.664	25.584.284.512	72 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Thửa đất số 2, địa chỉ số 7 và số 10 KCN Khánh Hòa, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng với diện tích 19.107m ² ; và máy móc hình thành trong tương lai từ các khoản vay

Lãi suất của khoản vay dài hạn từ ngân hàng là từ 9,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 1 tháng 1 năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Dưới 1 năm	14.120.347.429	2.712.015.854	11.408.331.575	16.923.776.500	2.722.951.842	14.200.824.658
Từ 1 - 5 năm	32.824.261.537	3.526.119.466	29.298.142.071	33.025.548.812	3.811.074.763	29.214.474.049
TỔNG CỘNG	46.944.608.966	6.238.135.320	40.706.473.646	49.949.325.312	6.534.026.605	43.415.298.707

VND

(iv) Vay từ các bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	5.069.340.000	Ngày 18 tháng 5 năm 2023	7,0	Tín chấp
Bà Lê Thị Phương Loan	23.600.000.000	Ngày 3 tháng 6 năm 2023	7,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	28.669.340.000			
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	5.069.340.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	23.600.000.000			

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Thời điểm phát hành (năm)</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Số lượng trái phiếu</i>	<i>Mệnh giá (VND)</i>	<i>Lãi suất danh nghĩa (%/năm)</i>	<i>Lãi suất chiết khấu (%/năm)</i>	<i>Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1) (VND)</i>	<i>Cấu phần nợ (VND)</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	2014	3 năm	559.067	100.000	5	6.3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu (“HĐĐMTP”) với Công ty TNHH Posco Việt Nam (“Posco”), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Nhóm Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, Nhóm Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất – Phụ lục số 8 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2024. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	975.098.260.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	977.929.824.885	2.422.762.039.857
Phát hành cổ phiếu	21.335.350.000	-	-	-	-	21.335.350.000
Cổ tức được chuyển thành khoản thanh toán tiền mua cổ phiếu phổ thông	26.794.680.000	-	-	-	(26.794.680.000)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(168.121.210.000)	(168.121.210.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	617.597.895.148	617.597.895.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(33.866.039.898)	(33.866.039.898)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.023.228.290.000</u>	<u>464.371.374.500</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.366.745.790.135</u>	<u>2.859.708.035.107</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.023.228.290.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	1.958.956.116.367	3.451.918.361.339
Phát hành cổ phiếu (*)	123.686.810.000	370.106.702.983	-	-	-	493.793.512.983
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	330.426.031.365	330.426.031.365
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(100.501.960.914)	(100.501.960.914)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.426.939.694)	(5.426.939.694)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.478.077.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>2.068.761.737.124</u>	<u>4.055.517.495.079</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Theo đó, vào ngày 14 tháng 3 năm 2022, Công ty đã phát hành 12.368.681 cổ phiếu và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.023.228.290.000 VND lên 1.146.915.100.000 VND vào ngày 8 tháng 4 năm 2022.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2022/NQ-HĐQT-TDA ngày 8 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 24 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 10% mệnh giá và bằng cổ phiếu tại mức 20% mệnh giá. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	1.023.228.290.000	975.098.260.000
Tăng trong kỳ	<u>123.686.810.000</u>	<u>48.130.030.000</u>
Số cuối kỳ	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>1.023.228.290.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	114.691.510.000	194.915.890.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	168.071.710.000
Cổ tức được chuyển thành khoản thanh toán tiền mua cổ phiếu phổ thông	-	26.794.680.000

21.3 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2022</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	102.322.829
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	102.322.829
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	102.322.829

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
		VND
Doanh thu gộp	13.106.064.172.119	10.173.798.250.887
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	12.089.022.218.209	8.398.488.847.258
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	824.338.836.732	1.642.132.225.071
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	181.362.081.839	123.174.993.551
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	11.341.035.339	10.002.185.007
Các khoản giảm trừ doanh thu	30.741.420.522	27.711.287.110
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	25.704.017.952	15.298.257.501
<i>Chiết khấu thương mại</i>	4.608.080.681	12.075.452.129
<i>Giảm giá hàng bán</i>	429.321.889	337.577.480
DOANH THU THUẦN	13.075.322.751.597	10.146.086.963.777
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	12.081.315.795.597	8.370.777.560.148
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	801.303.838.822	1.642.132.225.071
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	181.362.081.839	123.174.993.551
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	11.341.035.339	10.002.185.007

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	115.864.504.318	44.603.404.231
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	46.662.846.702	16.380.290.897
Lãi trái phiếu	24.175.790.895	3.853.745.753
Lãi từ hợp đồng hoán đổi tiền tệ	7.159.579.550	3.024.740.871
Chiết khấu thanh toán	3.477.106	39.554.895
TỔNG CỘNG	193.866.198.571	67.901.736.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	10.750.547.050.544	7.481.698.722.849
Giá vốn hàng hóa đã bán	765.102.080.421	1.394.648.831.341
Giá vốn phế liệu	159.353.877.136	109.424.867.698
Giá vốn dịch vụ cung cấp	10.156.004.535	20.908.277.069
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) hàng tồn kho	68.671.782.243	(229.819.487)
TỔNG CỘNG	<u>11.753.830.794.879</u>	<u>9.006.450.879.470</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	115.113.191.733	83.332.556.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	49.327.667.226	8.457.297.378
Chi phí tài chính khác	28.114.279.345	-
TỔNG CỘNG	<u>192.555.138.304</u>	<u>91.789.853.446</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí vận chuyển và giao hàng	724.320.274.236	221.440.441.399
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	35.625.720.677	38.679.903.020
Chi phí nhân viên	25.936.472.149	24.820.717.126
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.047.732.675	4.047.751.694
Khác	38.189.664.364	38.137.993.717
TỔNG CỘNG	<u>828.119.864.101</u>	<u>327.126.806.956</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	36.760.858.446	-
Chi phí nhân viên	24.938.270.070	23.060.351.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.600.321.845	18.876.348.422
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.394.941.722	5.408.088.453
Khác	3.174.684.655	2.639.909.445
TỔNG CỘNG	<u>85.869.076.738</u>	<u>49.984.697.715</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	11.088.823.066.676	9.782.378.369.635
Giá vốn hàng hóa	765.102.080.421	1.394.648.831.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.929.461.235	122.327.692.271
Chi phí nhân viên	174.916.673.007	108.223.263.068
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	172.214.124.296	169.766.352.221
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	105.432.640.689	(229.819.487)
Khác	9.430.002.047	26.878.009.517
TỔNG CỘNG	<u>13.305.848.048.371</u>	<u>11.603.992.698.566</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập khác	6.595.225.519	24.147.304.188
Thu nhập từ bán phế liệu	5.665.154.968	5.037.138.780
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	17.140.288.908
Khác	930.070.551	1.969.876.500
Chi phí khác	265.012.605	1.351.851.110
Tiền phạt thuế	10.348.048	949.033.762
Khác	254.664.557	402.817.348
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>6.330.212.914</u>	<u>22.795.453.078</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN	81.705.440.221	145.251.246.791
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	1.976.053.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	81.705.440.221	147.227.300.683
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.012.817.474	(3.393.279.916)
TỔNG CỘNG	84.718.257.695	143.834.020.767

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	415.144.289.060	761.431.915.915
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	83.028.857.812	152.286.383.183
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.840.731.699	402.515.484
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	(10.519.195.992)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	1.976.053.892
Thuế TNDN được giảm	(151.331.816)	(311.735.800)
Chi phí thuế TNDN	84.718.257.695	143.834.020.767

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí phải trả	-	9.304.100	(9.304.100)	(20.475.876)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.866.962.025	4.870.475.399	(3.003.513.374)	3.413.755.792
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.866.962.025	4.879.779.499	-	-
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(3.012.817.474)	3.393.279.916

VND

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	330.426.031.365	617.597.895.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(53.269.801.744)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty	330.426.031.365	564.328.093.404
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	109.498.031	97.475.395
Ảnh hưởng suy giảm	23.849.866	22.044.721
<i>Trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	2.552.818	2.552.818
<i>Cổ tức sẽ được thanh toán bằng cổ phiếu (**)</i>	21.297.048	19.491.903
Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân	133.347.897	119.520.116
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.018	5.789
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.478	4.722

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 24 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 24 tháng 6 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá theo số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, cổ đông sở hữu 5 cổ phiếu hiện hành sẽ được nhận 1 cổ phiếu thưởng.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Trả nợ vay	294.426.660.000	-
		Vay	47.700.000.000	14.500.000.000
		Lãi vay	4.210.180.548	295.890.411
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Lãi vay	819.210.958	156.246.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
Phải trả người bán ngắn hạn				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Mua văn phòng	-	9.128.000.000
Vay ngắn hạn				
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay dài hạn đến hạn trả	23.600.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	5.069.340.000	237.096.000.000
TỔNG CỘNG			28.669.340.000	237.096.000.000
Vay dài hạn				
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay	-	23.600.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	-	14.700.000.000
TỔNG CỘNG			-	38.300.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	2.716.410.847	2.233.786.968
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.741.600.467	1.190.071.274
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.455.775.721	1.199.942.578
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.453.415.538	1.180.780.637
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.394.898.419	1.100.481.450
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	11.400.000	11.400.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG		8.779.500.992	6.922.462.907

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2022</i>
Đô la Mỹ (USD)	9.225.730	18.170.110
Đô la Singapore (SGD)	184	203

33. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 21.1, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022